|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…** | | **Biểu số 46/CK-NSNN** |
|  |  |  |
| **CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019** | | |
| *(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)* | | |
|  |  |  |
|  |  | *Đơn vị: Triệu đồng* |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **DỰ TOÁN** |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **11.582.080** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **6.120.001** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng 100% | 2.751.301 |
| 2 | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 3.368.700 |
| **II** | **Thu bổ sung từ NSTW** | **5.462.079** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 3.073.820 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 2.388.259 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** |  |
| **IV** | **Thu kết dư** |  |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** |  |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **11.600.780** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **8.944.336** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 2.264.320 |
| 2 | Chi thường xuyên | 6.488.250 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.800 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.360 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 186.606 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương |  |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | **2.656.444** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 471.267 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 2.185.177 |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP** | **116.100** |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | **109.552** |
| 1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc |  |
| 2 | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | 97.400 |
| **Đ** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | **168.500** |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | 116.100 |
| 2 | Vay để trả nợ gốc | 52.400 |